

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG/
HAI PHONG SECURITIES JOINT
STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 37/CBTT-CKHP

No.: 37/CBTT-CKHP

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Hai Phong, January 20, 2026

V/v: CBTT BCTC quý 4 năm 2025/Re:

*Announcement of financial report for
the fourth quarter of 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH/
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- *State Securities Commission*
- *Vietnam Stock Exchange*
- *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 như sau:

Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Hai Phong Securities Joint Stock Company shall disclose information on the Financial Statement for the fourth quarter of 2025 as follows:

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CTCP Chứng khoán Hải Phòng/ Hai Phong Securities Joint Stock Company**

- Mã chứng khoán/Stock code: *HAC*

- Địa chỉ/Address: Số 7, lô 28A Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, TP Hải Phòng/ No. 7, Lot 28A, Le Hong Phong, Gia Viên Ward, Hai Phong City.

- Điện thoại/Tel.: 0225.3842335

Fax: 0225.3746266

- Email: haseco@haseco.vn

Website: <https://haseco.vn/>

2. Nội dung của thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 của Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng (có file đính kèm) được lập ngày 19 tháng 01 năm 2026 bao gồm: Báo cáo tình hình tài



chính riêng, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

The Q4/2025 financial statements of Hai Phong Securities Joint Stock Company (attached file), prepared on January 19, 2026, include the following components: the Separate Statement of Financial Position, the Separate Statement of Profit or Loss, the Separate Statement of Changes in Equity, the Separate Statement of Cash Flows, and the Notes to the Separate Financial Statements.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases that require explanation:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the Statement of Profit or Loss for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có ☒ Yes ☐ Không ☐ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period incurred a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, and vice versa:*

☒ Có ☒ Yes ☐ Không ☐ No

Công ty xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025 lãi 7.685.289.649 đồng so với cùng kỳ năm 2024 lỗ 3.973.215.824 đồng, biến động lợi nhuận sau thuế tăng trên 10% như sau: Chủ yếu là do chỉ tiêu Lãi bán các tài sản tài chính và chỉ tiêu Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ quý 4 năm 2025 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024.

The company would like to explain the fluctuation in after-tax profit in Q4 2025, which was a profit of VND 7,685,289,649 compared to a loss of VND 3,973,215,824 in the same period of 2024. The increase in after-tax profit is over 10% as follows: This is mainly due to the significant increase in the indicators of Profit from the sale of financial assets and the increase in the revaluation difference of financial assets through profit/loss in Q4 2025 compared to the same period of 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: <https://haseco.vn/tathongtin/cong-bo-thong-tin/>

This information was published on the company's website on 20/01/2026, as in the link: <https://haseco.vn/tathongtin/cong-bo-thong-tin/>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/As above;
- Lưu: HCNS/ Archives: HCNS.

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN HẢI
PHÒNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI
PHÒNG
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0201657860, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
HẢI PHÒNG, S=Hải Phòng,
C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026-01-20 15:50:27
Foxit Reader Version: 9.0.0

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được Ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Đoàn Thị Thúy





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
-----✦-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Nơi nhận :

Hải phòng, tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		391,303,031,786	266,334,568,918
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		389,176,162,738	264,752,804,514
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		147,451,440,806	69,082,052,156
1.1. Tiền	111.1		27,451,440,806	49,082,052,156
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		120,000,000,000	20,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		85,720,812,500	41,056,900,600
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		155,166,168,567	100,144,996,277
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			54,000,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(1,250,675,845)	(1,436,398,463)
7. Các khoản phải thu	117		3,166,015,731	2,838,831,056
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3,166,015,731	2,838,831,056
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3,166,015,731	2,838,831,056
8. Trả trước cho người bán	118		30,797,335	432,466,089
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		402,591,418	315,295,429
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		221,732,608	51,381,752
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(1,732,720,382)	(1,732,720,382)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->139)	130		2,126,869,048	1,581,764,404
1. Tạm ứng	131		89,444,000	45,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		897,775,822	564,642,504
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		461,948,784	196,875,196
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		65,285,890	162,832,152
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		612,414,552	612,414,552
7. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		10,220,480,919	11,475,196,267
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		3,327,623,350	3,922,136,181
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,022,683,834	2,429,696,665
- Nguyên giá	222		13,370,120,997	13,370,120,997
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(11,347,437,163)	(10,940,424,332)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,304,939,516	1,492,439,516
- Nguyên giá	228		19,500,092,880	19,500,092,880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(18,195,153,364)	(18,007,653,364)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		6,892,857,569	7,553,060,086
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		111,856,200	552,786,200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,212,298,465	1,969,394,025
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		5,568,702,904	5,030,879,861
5. Tài sản dài hạn khác	255			
6. Lợi thế thương mại	256			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		401,523,512,705	277,809,765,185

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Cuối kỳ
NGUỒN VỐN				
A	B	C	I	I
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		90,903,167,628	12,118,651,935
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		90,903,167,628	12,118,651,935
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		80,000,000,000	
1.1. Vay ngắn hạn	312		80,000,000,000	
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		240,586,136	
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		846,346,821	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		754,707,978	1,143,119,322
11. Phải trả người lao động	323		2,001,420,365	1,792,885,715
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		120,335,903	84,497,512
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		31,726,028	766,740,000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		6,900,252,130	8,323,617,119
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		7,792,267	7,792,267
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		310,620,345,077	265,691,113,250
I. Vốn chủ sở hữu	410		310,620,345,077	265,691,113,250
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		291,763,900,000	291,763,900,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		291,810,960,000	291,810,960,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		291,810,960,000	291,810,960,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(47,060,000)	(47,060,000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		5,109,984,355	5,109,984,355
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5,109,984,355	5,109,984,355
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		8,636,476,367	(36,292,755,460)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		2,048,501,673	(36,262,448,501)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		6,587,974,694	(30,306,959)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			310,620,345,077	265,691,113,250
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		401,523,512,705	277,809,765,185
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		0	0
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		69,430,579,966	69,430,579,966
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		29,176,390	29,176,390
7. Cổ phiếu quỹ	007		4,706	4,706
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		35,034,810,000	1,047,810,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		120,000,000,000	93,650,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2,164,385,150,000	2,408,265,130,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,142,823,370,000	2,195,942,440,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		19,260,110,000	188,849,500,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			20,000,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		925,210,000	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1,376,460,000	3,473,190,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		0	10,189,770,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển	022.1			10,189,770,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư Đông Việt Nam	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		97,631,008,297	82,709,619,704
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		93,734,053,332	80,593,635,630
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		1,886,445,039	127,320,655
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1,885,154,206	105,005,800
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,290,833	22,314,855
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		2,010,509,926	1,988,663,419
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		95,620,498,371	80,720,956,285
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán	031.1		95,619,207,538	80,255,458,139
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán	031.2		1,290,833	465,498,146
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033			
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		2,010,509,926	1,988,663,419

Hải phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thanh Nga

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ninh Lê Sơn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý 4.2025	Quý 4.2024	Năm 2025	Năm 2024
A	B	C				
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		8,488,709,679	966,200	56,527,407,699	37,641,995,747
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		1,891,396,979		42,933,412,246	10,059,492,719
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		6,597,308,700	966,200	13,593,987,453	26,451,373,994
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		4,000		8,000	1,131,129,034
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					600,958,902
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		5,058,693,925	3,253,121,034	14,479,128,462	12,768,056,854
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3,002,700,309	2,116,159,313	11,708,200,863	9,638,433,116
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		266,708,946	406,367,870	1,079,474,442	1,369,220,153
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		623,318,182	434,563,636	1,643,336,363	465,490,908
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		31,242,726	18,766,365	92,941,103	67,253,654
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		17,471,373,767	6,229,944,418	85,530,488,932	62,551,409,334
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		79,002,030	1,034,000	7,092,079,880	26,626,171,513
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		51,203,000	1,034,000	63,563,000	18,258,955,575
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2				6,975,705,800	8,367,215,938
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		27,799,030		52,811,080	
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24				(185,722,618)	1,247,065,153
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		60,665,282	388,152,768	748,497,116	1,741,838,633
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3,310,092,407	2,927,700,946	11,542,249,309	11,633,714,548
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		250,246,508	208,800,934	852,230,854	901,398,380
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		210,256,769		1,612,761,237	
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			185,722,618		
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		3,910,262,996	3,711,411,266	21,662,095,778	42,150,188,227

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý 4.2025	Quý 4.2024	Năm 2025	Năm 2024
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		73,167,725	13,128,874	452,284,616	1,762,615,368
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		73,167,725	13,128,874	452,284,616	1,762,615,368
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52		471,168,495		1,702,719,747	
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		471,168,495		1,702,719,747	
V. CHI BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		5,479,054,525	5,858,641,486	18,015,285,772	18,969,160,520
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		7,684,055,476	(3,326,979,460)	44,602,672,251	3,194,675,955
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		1,234,173	1,263,636	328,190,341	326,734,619
8.2. Chi phí khác	72			647,500,000	1,630,765	760,794,184
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		1,234,173	(646,236,364)	326,559,576	(434,059,565)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
	90		7,685,289,649	(3,973,215,824)	44,929,231,827	2,760,616,390
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		1,087,980,949	(3,974,182,024)	38,310,950,174	(15,323,541,666)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		6,597,308,700	966,200	6,618,281,653	18,084,158,056
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					1,476,360
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					1,476,360
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)						
	200		7,685,289,649	(3,973,215,824)	44,929,231,827	2,759,140,030
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		7,685,289,649	(3,973,215,824)	44,929,231,827	2,759,140,030
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202					
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN						
	300					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG						
	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		263.41		1,539.92	94.62
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

(ký, họ tên)



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)



Vũ Thị Thanh Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ninh Lê Sơn Hải

Địa chỉ: Số 7 lô 28A Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		44,929,231,827	2,760,616,390
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		225,929,995	(3,736,842,102)
- Khấu hao TSCĐ	3		594,512,831	605,013,838
- Các khoản dự phòng	4		(185,722,618)	(1,309,054,927)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5			
- Chi phí lãi vay	6		1,702,719,747	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(452,284,616)	(1,926,690,339)
- Dự thu tiền lãi	8		(1,433,295,349)	(1,106,110,674)
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		6,975,705,800	8,367,215,938
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		6,975,705,800	8,367,215,938
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(13,593,987,453)	(26,451,373,994)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(13,593,987,453)	(26,451,373,994)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(40,086,297,029)	83,621,028,031
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(38,045,630,247)	86,043,578,056
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(55,021,172,290)	1,924,960,045
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		54,000,000,000	(13,434,546,610)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1,558,395,290	3,022,138,012
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(87,295,989)	(315,295,429)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(170,350,856)	2,525,333,623
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(406,410,631)	(639,791,744)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(766,740,000)	766,740,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		423,962,242	1,407,239,965
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			
(-) Lãi vay đã trả	44		(1,670,993,719)	
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1,248,015,575	641,910,961
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		35,838,391	(179,436,463)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(290,865,082)	222,744,524
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		208,534,650	68,826,233
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(1,101,584,363)	1,992,100,658
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			(425,473,800)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,549,416,860)	64,560,644,263
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			(3,802,079,715)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			254,545,455
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		0	(3,547,534,260)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		214,600,000,000	0
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		214,600,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(134,600,000,000)	0
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(134,600,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(81,194,490)	(37,098,450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		79,918,805,510	(37,098,450)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		78,369,388,650	60,976,011,553
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		69,082,052,156	8,106,040,603
- Tiền	101.1		49,082,052,156	8,106,040,603
- Các khoản tương đương tiền	101.2		20,000,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		147,451,440,806	69,082,052,156
- Tiền	103.1		27,451,440,806	49,082,052,156
- Các khoản tương đương tiền	103.2		120,000,000,000	20,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		3,492,171,007,760	3,181,078,229,980
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(3,378,531,777,020)	(2,230,690,485,850)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		(97,660,214,212)	(964,968,574,184)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		0	0
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		0	0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,079,474,442)	(1,369,220,153)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		0	0
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		0	0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		122,090,722,709	198,211,857,614
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(122,068,876,202)	(199,385,347,295)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		14,921,388,593	(17,123,539,888)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
30	30		82,709,619,704	99,833,159,592
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		82,709,619,704	99,833,159,592
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		80,593,635,630	96,639,204,785
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		127,320,655	31,801,707
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1,988,663,419	3,162,153,100
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng				
40	40		97,631,008,297	82,709,619,704
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		97,631,008,297	82,709,619,704
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		93,734,053,332	80,593,635,630
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1,886,445,039	127,320,655
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		2,010,509,926	1,988,663,419
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu
(ký, họ tên)



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)



Vũ Thị Thanh Nga



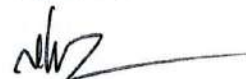
Ninh Lê Sơn Hải

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
		Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024		Quý 4 năm 2025		Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		291,810,960,000	291,810,960,000					291,810,960,000	291,810,960,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		291,810,960,000	291,810,960,000					291,810,960,000	291,810,960,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(47,060,000)	(47,060,000)					(47,060,000)	(47,060,000)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		5,109,984,355	5,109,984,355					5,109,984,355	5,109,984,355
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		5,109,984,355	5,109,984,355					5,109,984,355	5,109,984,355
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(32,319,539,636)	951,186,718	(3,973,215,824)		7,685,289,649		(36,292,755,460)	8,636,476,367
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(32,288,266,477)	960,520,724	(3,974,182,024)		1,087,980,949		(36,262,448,501)	2,048,501,673
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(31,273,159)	(9,334,006)	966,200		6,597,308,700		(30,306,959)	6,587,974,694
Tổng cộng		269,664,329,074	302,935,055,428	(3,973,215,824)		7,685,289,649		265,691,113,250	310,620,345,077
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TED theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

Người lập biểu
(ký, họ tên)


Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)


Vũ Thị Thanh Nga

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ninh Lê Sơn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

- 1.1. Giấy thành lập và hoạt động CTCK: số 119/GP-UBCK ngày 23/11/2015
- 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Số 7 lô 28A Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
- 1.3. Điều lệ CTCK ban hành: Ngày 12 tháng 9 năm 2015, sửa đổi lần 4 ngày 26/06/2025
- 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK
 - Quy mô vốn CTCK: 291.810.960.000 đồng
 - Mục tiêu đầu tư:
 - Hạn chế đầu tư của CTCK:.
 - Cấu trúc Công ty chứng khoán:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - Công ty CP chứng khoán Hải Phòng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
 - Công ty CP chứng khoán Hải Phòng - Chi nhánh Hà Nội

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Kỳ kế toán:
 - a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
 - b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 23/11/2015 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2015
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc.

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dùng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

đ. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có):

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

d. Ghi nhận chi phí lãi vay:

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

5.3. Rủi ro thanh khoản:

5.4. Rủi ro thị trường:

5.5. Rủi ro tiền tệ:

5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	1/1/2025
- Tiền mặt tại quỹ		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	23,967,249,174	49,074,198,205
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3,484,191,632	7,853,951
- Các khoản tương đương tiền	120,000,000,000	20,000,000,000
Cộng	147,451,440,806	69,082,052,156

(Đơn vị tính: VND)

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK	-	-
- Cổ phiếu	13,707,400	364,866,000,000
- Trái phiếu	4,748,000	527,010,807,000
- Chứng khoán khác	3,400,000	54,000,000,000
Cộng	21,855,400	945,876,807,000
b) Cửa Nhà đầu tư	-	-
- Cổ phiếu	391,146,853	6,870,702,784,780
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	391,146,853	6,870,702,784,780

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	41,453,444,409	42,600,100,000	3,444,409	411,400
- Cổ phiếu Upcom	37,679,393,397	43,120,712,500	644,728,150	617,454,200
- Trái phiếu	-	-	40,439,035,000	40,439,035,000
Cộng	79,132,837,806	85,720,812,500	41,087,207,559	41,056,900,600

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Trái phiếu				
Cổ phiếu chưa niêm yết		-	54,000,000,000	
Cộng	-	-	54,000,000,000	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/12/2025	01/01/2025
- Tiền gửi tiết kiệm		
- Trái phiếu		
Cộng	-	-

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động Margin	141,961,746,718	140,711,070,873	97,820,814,665	96,384,416,202
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	13,204,421,849	13,204,421,849	2,324,181,612	2,324,181,612
- Cho vay vì lỗi giao dịch	-		-	
Cộng	155,166,168,567	153,915,492,722	100,144,996,277	98,708,597,814

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/12/2025	01/01/2025
- Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động Margin	1,250,675,845	1,436,398,463
- Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	-	-
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	-	-
Cộng	1,250,675,845	1,436,398,463

A.7.5. Các khoản phải thu

	31/12/2025	01/01/2025
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3,166,015,731	2,838,831,056
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	-	-
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	402,591,418	315,295,429
- Phải thu Sở Giao dịch Chứng khoán	-	-
- Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư	-	-
- Phải thu lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	-	-
- Phải thu về mua bán cổ phiếu kỳ hạn	-	-
- Phải thu lãi hợp đồng repo	-	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-
- Phải thu hợp đồng dịch vụ môi giới khác	-	-
- Phải thu các dịch vụ tư vấn khác	-	-
Cộng	-	-
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
7.5.7. Phải thu khác	221,732,608	51,381,752
Cộng	3,790,339,757	3,205,508,237

Trong đó: Chi tiết phải thu khó đòi

- + Phải thu mua bán cổ phiếu kỳ hạn
- + Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư
- + Phải thu khác

Cộng

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm nay			
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	-		-	-	-	-
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	1,732,720,382		1,732,720,382			1,732,720,382
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-		-	-	-	-
4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-		-		-	0
Cộng		1,732,720,382		1,732,720,382	-	-	1,732,720,382

A.7.7. Hàng tồn kho

- Vật tư văn phòng
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

	31/12/2025	01/01/2025
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-

A 7.8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Cộng

897,775,822

564,642,504

897,775,822

564,642,504

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh khi hợp nhất

-

1,653,200,595

Chi phí trả trước dài hạn khác

1,212,298,465

316,193,430

Cộng

1,212,298,465

1,969,394,025

A7.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp ban đầu

120,000,000

120,000,000

Tiền nộp bổ sung

4,371,296,738

4,133,160,283

Tiền lãi phân bổ trong năm

1,077,406,166

777,719,578

Cộng

5,568,702,904

5,030,879,861

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu		-	-	-	-	0
Số dư đầu năm		13,053,459,584		316,661,413	-	13,370,120,997
- Mua trong năm					-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành		-			-	-
- Phân loại lại					-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-			-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác		-	-		-	-
Số dư cuối năm		13,053,459,584	-	316,661,413	-	13,370,120,997
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-	-	-	-
Số dư đầu năm		10,703,464,519		236,959,813	-	10,940,424,332
- Khấu hao trong năm		400,247,867		6,764,964	-	407,012,831
- Phân loại lại					-	-
- Chuyển sang bất động sản		-		-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-		-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		11,103,712,386	-	243,724,777	-	11,347,437,163
Giá trị còn lại của TSCĐHH		-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm		2,349,995,065	-	79,701,600	-	2,429,696,665
- Tại ngày cuối năm		1,949,747,198	-	72,936,636	-	2,022,683,834
Đánh giá theo giá trị hợp		-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		-	-	-	-	-	0
Số dư đầu kỳ		-	3,728,764,540	-	15,771,328,340		19,500,092,880
- Mua trong kỳ		-		-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh		-	-	-	0	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	0	-	-
- Phân loại lại		-		-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	0	-	-
- Giảm khác		-	-	-	0	-	-
Số cuối kỳ		-	3,728,764,540	-	15,771,328,340	-	19,500,092,880
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-	-	0	-	-
Số dư đầu kỳ		-	2,236,325,024	-	15,771,328,340		18,007,653,364
- Khấu hao trong năm		-	187,500,000	-		-	187,500,000
- Phân loại lại		-		-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	0	-	-
- Giảm khác		-	-	-	0	-	-
Số cuối kỳ		-	2,423,825,024	-	15,771,328,340	-	18,195,153,364
Giá trị còn lại của		-	-	-	0	-	-
- Tại ngày đầu năm		-	1,492,439,516	-	0	-	1,492,439,516
- Tại ngày cuối năm		-	1,304,939,516	-	0	-	1,304,939,516
Đánh giá theo giá trị hợp		-	-	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

A.7.12. Các tài sản đã cầm cố thế chấp

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

A.7.16. Tài sản tài chính chờ về của CTCK sửa lỗi giao dịch của CTCK

A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

A.7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	93,734,053,332	80,593,635,630
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	93,734,053,332	80,150,452,339
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	443,183,291
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1,886,445,039	127,320,655
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1,885,154,206	105,005,800
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1,290,833	22,314,855
Cộng	95,620,498,371	80,720,956,285

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	-	-
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	2,010,509,926	1,988,663,419
Cộng	2,010,509,926	1,988,663,419
A.7.27. Phải trả mua tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
A.7.27.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính	-	-
Cộng	-	-
A.7.27.2 Phải trả khác về hoạt động đầu tư	-	-
Cộng	-	-
A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-
7.28.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	-	-
7.28.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
Cộng	-	-
7.28.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
Cộng	-	-
7.28.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	-
Cộng	-	-
7.28.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
<i>CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả</i>	-	-
A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-	-
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	-	-
A.7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	751,033,445	1,142,787,958
- Thuế GTGT	3,674,533	331,364
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	754,707,978	1,143,119,322
A.7.31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-
Cộng	-	-
A.7.32. Chi phí phải trả	-	-
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả	31,726,028	766,740,000
Cộng	31,726,028	766,740,000
A.7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
A.7.34. Phải trả người bán	-	-
Công ty CP Công nghệ cao Altisss	750,000,000	-
Khác	96,346,821	-
Cộng	846,346,821	-
A.7.35. Phải trả, phải nộp khác	-	-
- Phải trả cổ tức của cổ đông chưa lưu ký	5,780,028,460	5,861,222,950
- Phải trả mua cổ phiếu quỹ	-	-
Phải trả hệ cổ tức cho NĐT	-	-
Phải trả khác	1,120,223,670	2,462,394,169
Cộng	6,900,252,130	8,323,617,119
A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

A.7.37. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ
- Vay Ngân hàng	-	-	160,000,000,000	80,000,000,000
- Vay đối tượng khác	-	-	54,600,000,000	54,600,000,000
Cộng	-	-	214,600,000,000	134,600,000,000

A.7.38. Vay và nợ dài hạn:**A. 7.39. Phải trả Nhà đầu tư**

Loại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	93,734,053,332	80,593,635,630
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	93,734,053,332	80,150,452,339
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		443,183,291
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1,886,445,039	127,320,655
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	1,885,154,206	105,005,800
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	1,290,833	22,314,855
3. Phải trả khác của nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	95,620,498,371	80,720,956,285

A. 7.40. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		

A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch**A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

1. Phải trả nghiệp vụ margin	-	-
2. Phải trả gốc margin	141,961,746,718	97,820,814,665
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	141,961,746,718	97,820,814,665
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả lãi margin	-	-
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	-	-
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	13,204,421,849	2,324,181,612
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	13,204,421,849	2,324,181,612
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư	13,204,421,849	2,324,181,612
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước	-	-
Cộng	155,166,168,567	100,144,996,277

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối

1. Lợi nhuận thực hiện chưa phân phối

2. Lợi nhuận chưa thực hiện

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	2,048,501,673	(36,262,448,501)
	6,587,974,694	(30,306,959)
	8,636,476,367	(36,292,755,460)

A. 7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Cuối năm	Đầu năm
1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2024)	-	-
2. Lãi/lỗ chưa thực hiện tính đến 31/12/2025	6,587,974,694	(30,306,959)
3. Lãi/lỗ đã thực hiện tính đến 31/12/2025	2,048,501,673	(36,262,448,501)
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến		
5. Số quỹ trích từ lợi nhuận: - Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ - Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông		-
7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu		-
8. Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

7.4.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá thị trường) cuối kỳ

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính														
ST T	Danh mục các loại TSTC		Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Số lượng	Giá TT kỳ này	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này		Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	
							Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A	B		I	2		3=(2-1)	4=(1-2)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(3-8)	11=(4-9)	
Cổ phiếu niêm yết, upcom			79,132,837,806			85,720,812,500	6,591,746.953	3,772,259	640,787,806	631,453,800	0	9,334,006	6,591,746,953	(5,561,747)
1	Công ty cổ phần cơ khí đóng tàu thủy sản Việt Nam	FSO	636.571.847	103,441	6,800	703,398,800	66,826.953		636,571,847	630,990,100		5,581,747	66,826.953	-5,581,747
2	Công ty cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	TSJ	37,042,050.000	1,399,900	30,300	42,416,970,000	5,374.920.000		-		0	0	5,374,920,000	0
3	Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	EIB	41,450.000.000	2,000,000	21,300	42,600,000,000	1,150.000.000		-		0	0	1,150,000,000	0
4	Cổ phiếu khác		4,215,959	140	-	443,700		3,772,259	4,215,959	463,700	0	3,752,259	0	20,000



B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

7.45.3. Cơ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	8,000	1,131,129,034
b. Từ tài sản tài chính HTM:		600,958,902
c. Từ Các khoản cho vay	14,479,128,462	12,768,056,854
d. Từ AFS:		

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Thu nhập hoạt động khác			-
1.1	Doanh thu cho thuê tài sản			-
1.2	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	-	-	-
1.3	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức	-	-	-
1.4	Doanh thu khác	-		
	Cộng	-	-	-

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác		-	
1.1	Chi phí cho thuê tài sản		-	
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác		-	
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát		-	
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn		-	
1.5	Chi phí khác		-	
	Cộng		-	

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 32 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm Trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty	-	-	
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	73,167,725	452,284,616	1,762,615,368
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	73,167,725	452,284,616	1,762,615,368

B.7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3,310,092,407	11,542,249,309	11,633,714,548
2	Chi phí nghiệp vụ tự doanh	139,667,312	7,840,576,996	28,368,010,146
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	250,246,508	852,230,854	901,398,380
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	210,256,769	1,612,761,237	-
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	-	-
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-	-
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát	-	-	-
9	Chi phí dịch vụ khác	-	-	-
10	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	(185,722,618)	1,247,065,153
	Cộng	3,910,262,996	21,662,095,778	42,150,188,227

B 7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-	-
2	Chi phí lãi vay	471,168,495	1,702,719,747	-
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty	-	-	-
3	Chi phí đầu tư khác	-	-	-
	Cộng	471,168,495	1,702,719,747	-

B 7.49. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí bán hàng	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	-
2	BHXX, BHYT, KPCĐ, BHYT nhân viên bán hàng	-	-	-
3	Chi phí vật tư văn phòng	-	-	-
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-	-
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-
10	Chi phí khác	-	-	-

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
	B 7.50. Chi phí quản lý CTCK	5,479,054,525	18,015,285,772	18,969,160,520
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	3,244,470,910	10,035,358,634	9,470,290,987
2	BHXX, BHYT, KPCĐ, BHYT	222,525,547	752,705,829	637,809,375
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-
4	Chi phí vật tư văn phòng	991,670	5,454,167	1,249,133

5	Chi phí công cụ, dụng cụ	65,806,061	193,918,958	132,485,866
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	15,959,750	74,867,387	323,694,731
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí		4,000,000	4,000,000
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	234,618,476	800,514,639	1,006,160,706
10	Chi phí khác	1,694,682,111	6,148,466,158	7,393,469,722

B 7.51. Thu nhập khác	1,234,173	328,190,341	326,734,619
Cộng	1,234,173	328,190,341	326,734,619
B 7.52. Chi phí khác		1,630,765	760,794,184

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-	-
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-		1,476,360
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	-	-	-
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	-	-	-
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản	-	-	-
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ	-	-	-
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-

B.7.54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2

	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.	-	-
--	--	---	---

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay
A	B	1
	D.56.1. Tài sản cố định thuê ngoài	-
	Chi tiết theo nhóm	-
	Cộng	-
	D.56.2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-
	Chi tiết theo nhóm	-
	Cộng	-
	D.56.3. Tài sản nhận thế chấp	-
	Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp	-
	Cộng	-
	D.56.4. Nợ khó đòi đã xử lý	-
	D.56.5. Ngoại tệ các loại	-
	Chi tiết theo các loại ngoại tệ	-
	Cộng	-
	D.56.6. Cổ phiếu đang lưu hành	-
	Cộng	-
	D.56.7. Cổ phiếu quỹ	-
	Cộng	-
	D.56.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	-
	Cộng	-
	D.56.9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD	-
	Cộng	-
	D.56.10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK	-
	Cộng	-
	D.56.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK	-
	Cộng	-
	D.56.12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK	-
	Cộng	-
	D.56.13. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-
	Cộng	-

D.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	93,734,053,332
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai	-
Cộng	93,734,053,332

D.56.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư

1 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	1,885,154,206
2 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1,290,833
3 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư	-

Cộng **1,886,445,039**

D.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi (Lỗ):

F.58. Những thông tin khác

58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Ngày 15/01/2026, HĐQT Công ty đã có nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐQT thông qua kết quả đợt chào bán riêng lẻ, với thông tin như sau:

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng
2. Mã chứng khoán : HAC
3. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
4. Giá chào bán: 10,000 đồng/cổ phiếu
5. Số lượng cổ phiếu chào bán:
 - ☐ Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 100,000,000 cổ phiếu
 - ☐ Số lượng cổ phiếu chào bán thành công: 100,000,000 cổ phiếu, chiếm 100% tổng số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán, trong đó:
 - ☐ Nhà đầu tư trong nước: 100,000,000 cổ phiếu;
 - ☐ Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: 0 cổ phiếu
 - ☐ Tổng số lượng cổ phiếu sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ: 129,181,096 cổ phiếu (trong đó bao gồm 4,706 cổ phiếu quỹ)
6. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 1,000,000,000,000 đồng
7. Ngày kết thúc đợt chào bán: 14/01/2026
8. Tổng vốn điều lệ sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ: 1,291,810,960,000 đồng

58.2. Thông tin về các bên liên quan:**58.2.1 Danh sách bên liên quan:**

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Đào Lê Huy	Chủ tịch HĐQT; Thành viên Ủy ban kiểm toán
2	Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT độc lập; Chủ tịch Ủy Ban kiểm toán
3	Ninh Lê Sơn Hải	Tổng Giám đốc
4	Ngô Thị Song Ngân	Phó Tổng giám đốc
5	Vũ Thị Thanh Nga	Kế toán trưởng

58.2.2 Giao dịch với bên liên quan

STT	Họ tên bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 4/2025	Lũy kế năm
1	Đào Lê Huy	Phí giao dịch, phí lưu ký, chuyển khoản chứng khoán, phí chuyển tiền		1,299,257
2	Ninh Lê Sơn Hải	Phí phí lưu ký, phí chuyển tiền	70,738	89,094
3	Vũ Thị Thanh Nga	Phí phí lưu ký, phí chuyển tiền	5,004	153,560

58.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

58.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

58.5. Những thông tin khác, (3)

E. Một số Chỉ tiêu tài chính CTCK

G.50. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Thanh Nga

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ninh Lê Sơn Hải



HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY



FINANCIAL REPORT

Quarter IV 2025

Recipient:

Hai Phong, January 2026

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 Dec 2025

Unit: VND

Items	Code	Note	End of the period	Begin of the year
ASSET				
A	B	C	1	2
A. CURRENT ASSETS (100=110+130)	100		391,303,031,786	266,334,568,918
I. Financial assets (110=111-->129)	110		389,176,162,738	264,752,804,514
1. Cash and cash equivalents	111		147,451,440,806	69,082,052,156
1.1. Cash	111.1		27,451,440,806	49,082,052,156
1.2. Cash equivalents	111.2		120,000,000,000	20,000,000,000
2. Financial assets measured at fair value through profit or loss	112		85,720,812,500	41,056,900,600
3. Held-to-management (HTM) investments	113			
4. Loans	114		155,166,168,567	100,144,996,277
5. Available-for-sale financial (AFS) assets	115			54,000,000,000
6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	116		(1,250,675,845)	(1,436,398,463)
7. Accounts receivable	117		3,166,015,731	2,838,831,056
7.1. Receivables from disposal financial assets	117.1			
7.2. Receivables and accruals from dividends and interest income of financial assets	117.2		3,166,015,731	2,838,831,056
7.2.1. Dividends and interest receivable on the date of receipt	117.3			
In which: Bad debts on dividends and interest due but not yet received	117.3.1			
7.2.2. Accruals for undue dividend and interest income	117.4		3,166,015,731	2,838,831,056
8. Advances to suppliers	118		30,797,335	432,466,089
9. Receivables from services provided by the company	119		402,591,418	315,295,429
10. Internal receivables	120			
11. Receivables for securities transaction errors	121			
12. Other receivables	122		221,732,608	51,381,752
13. Provision for impairment of receivables (*)	129		(1,732,720,382)	(1,732,720,382)
II. Other current assets (130 = 131-->139)	130		2,126,869,048	1,581,764,404
1. Advances	131		89,444,000	45,000,000
2. Office equipment, tools and supplies	132			
3. Short-term prepaid expenses	133		897,775,822	564,642,504
4. Short-term deposits, collaterals and pledges	134		461,948,784	196,875,196
5. Deductible value added tax	135		65,285,890	162,832,152
6. Taxes and others receivable from State Treasury	136		612,414,552	612,414,552
7. Provision for impairment of other short-term assets	137			
8. Government bond repurchase transactions	138			
9. Provision for impairment of other short-term assets	139			
B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		10,220,480,919	11,475,196,267
I. Long-term financial assets	210		0	0
1. Long-term receivables	211			
2. Investments	212			
2.1. Held -to-maturity investments	212.1			
2.2. Investment in subsidiaries	212.2			
2.3. Investment in joint ventures and associates	212.3			

Items	Code	Note	End of the period	Begin of the year
2.4. Other long-term investments	212.4			
3 Provision for impairment of long-term financial assets	213			
II. Fixed assets	220		3,327,623,350	3,922,136,181
1. Tangible fixed assets	221		2,022,683,834	2,429,696,665
- Cost	222		13,370,120,997	13,370,120,997
- Accumulated depreciation (*)	223a		(11,347,437,163)	(10,940,424,332)
- Valuation of fixed assets at fair value	223b			
2. Financial leased fixed assets	224			
- Cost	225			
- Accumulated amortization (*)	226a			
- Valuation of fixed assets at fair value	226b			
3. Intangible fixed assets	227		1,304,939,516	1,492,439,516
- Cost	228		19,500,092,880	19,500,092,880
- Accumulated depreciation (*)	229a		(18,195,153,364)	(18,007,653,364)
- Valuation of fixed assets at fair value	229b			
III. Investment properties	230		0	0
- Cost	231			
- Accumulated amortization (*)	232a			
- Real investment properties valuation at fair value	232b			
IV. Construction in progress	240		0	0
V. Other long-term assets	250		6,892,857,569	7,553,060,086
1. Long-term deposits, collaterals and pledges	251		111,856,200	552,786,200
2. Long-term prepaid expenses	252		1,212,298,465	1,969,394,025
3. Deferred income tax assets	253			
4. Deposits at Payment Support Fund	254		5,568,702,904	5,030,879,861
5. Other long-term assets	255			
6. Goodwill	256			
VI. Provision for impairment of long-term assets	260		0	0
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		401,523,512,705	277,809,765,185

Items	Code	Note	End of period	End of period
CAPITAL SOURCE				
A	B	C	1	1
C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)	300		90,903,167,628	12,118,651,935
I. Current liabilities	310		90,903,167,628	12,118,651,935
1. Short-term borrowings and financial leases	311		80,000,000,000	
1.1. Short-term borrowings	312		80,000,000,000	
1.2. Short-term financial leases	313			
2. Short-term financial asset borrowing	314			
3. Short-term convertible bonds - Debt component	315			
4. Short-term bonds	316			
5. Loan from Payment Support Fund	317			
6. Payable for securities trading activities	318		240,586,136	
7. Returns on transaction errors of financial assets	319			
8. Short-term payables to suppliers	320		846,346,821	
9. Short-term advances from customer	321			

Items	Code	Note	End of the period	Begin of the year
10. Taxation and Statutory obligation	322		754,707,978	1,143,119,322
11. Payables to employees	323		2,001,420,365	1,792,885,715
12. Employee benefit	324		120,335,903	84,497,512
13. Short-term accrued expenses	325		31,726,028	766,740,000
14. Short-term internal payables	326			
15. Short-term unearned revenue	327			
16. Short-term collateral, deposits	328			
17. Other short-term payables and receivables	329		6,900,252,130	8,323,617,119
18. Short-term payables provision	330			
19. Welfare and reward fund	331		7,792,267	7,792,267
20. Government bond repurchase transactions	332			
II. Non-current liabilities	340		0	0
1. Long-term borrowings and financial leases	341			
1.1. Long-term borrowings	342			
1.2. Long-term financial lease	343			
2. Borrowing long-term financial assets	344			
3. Long-term convertible bonds - Debt component	345			
4. Long-term bond issuance	346			
5. Long-term payables to suppliers	347			
6. Long-term advances by customer	348			
7. Long-term accrued expenses	349			
8. Long-term internal payables	350			
9. Long-term unearned revenue	351			
10. Long-term collateral, deposits	352			
11. Other long-term payables and receivables	353			
12. Long-term payables provision	354			
13. Compensation reserve for investors	355			
14. Deferred income tax payables	356			
15. Science and Technology Development Fund	357			
D. OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 420)	400		310,620,345,077	265,691,113,250
I. Owners' equity	410		310,620,345,077	265,691,113,250
1. Share capital	411		291,763,900,000	291,763,900,000
1.1. Capital contribution	411.1		291,810,960,000	291,810,960,000
a. Common shares with voting rights	411.1a		291,810,960,000	291,810,960,000
b. Preferred stock	411.1b			
1.2. Share premium	411.2			
1.3. Bond conversion option - Capital component	411.3			
1.4. Other owners' capital	411.4			
1.5. Treasury shares (*)	411.5		(47,060,000)	(47,060,000)
2. Difference from revaluation of assets at fair value	412			
3. Exchange rate difference	413			
4. Reserve fund for additional charter capital	414		5,109,984,355	5,109,984,355
5. Financial reserve fund and operational risk	415		5,109,984,355	5,109,984,355
6. Other Equity Funds	416			
7. Undistributed profit	417		8,636,476,367	(36,292,755,460)
7.1. Realized profit	417.1		2,048,501,673	(36,262,448,501)
7.2. Unrealized profit	417.2		6,587,974,694	(30,306,959)
8. Non-controlling shareholder interests	418			

Items	Code	Note	End of the period	Begin of the year
II. Other funding sources and funds	420		0	0
TOTAL OWNER'S EQUITY			310,620,345,077	265,691,113,250
TOTAL LIABILITIES AND EQUITY	440		401,523,512,705	277,809,765,185
PROFITS DISTRIBUTED TO INVESTORS	450		0	0
1. Profit distributed to Investors during the year	451			

OFF BALANCE SHEET ITEMS

ITEMS	Code	Explanation	End of the period	Begin of the year
A	B		1	2
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENT				
1. Outsourced fixed assets	001			
2. Valuable papers held on behalf	002			
3. Mortgaged assets	003			
4. Bad debt written off	004		69,430,579,966	69,430,579,966
5. Foreign currencies	005			
6. Outstanding shares	006		29,176,390	29,176,390
7. Treasury shares	007		4,706	4,706
8. Financial assets of the company listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) of securities companies	008		35,034,810,000	1,047,810,000
9. Financial assets deposited at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) and not yet traded by securities companies	009			
10. Awaiting financial assets of the Company	010			
11. Financial assets correct transaction errors of securities companies	011			
12. Financial assets which have not been deposited at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC)	012		120,000,000,000	93,650,000,000
13. Entitled financial assets of the Company	013			
B. ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENTS WITH CUSTOMERS				
<i>Number of securities</i>				
1. Financial assets listed/registered for trading at VSDC of the Investor	021		2,164,385,150,000	2,408,265,130,000
a. Freely transferred and traded financial assets	021.1		2,142,823,370,000	2,195,942,440,000
b. Financial assets restricted for transfer	021.2		19,260,110,000	188,849,500,000
c. Pledged financial assets	021.3			20,000,000,000
d. Blocked financial assets	021.4		925,210,000	
e. Financial assets awaiting for settlement	021.5		1,376,460,000	3,473,190,000
f. Financial assets awaiting lending	021.6			
2. Financial assets of investors custodied at VSDC and not yet traded	022		0	10,189,770,000
a. Financial assets deposited at VSDC and not traded, freely	022.1			10,189,770,000
b. Financial assets deposited at VSDC and not traded and restricted for	022.2			
c. Financial assets deposited at VSDC and not yet traded or pledged	022.3			
d. Financial assets deposited at VSDC and not yet traded, blocked, or temporarily held	022.4			
3. Investors' financial assets awaiting settlement of investors	023			
4. Financial assets correct Investor's transaction errors	024.a			

Items	Code	Note	End of the period	Begin of the year
5. Financial assets not deposited at VSDC of Investors	024.b			
6. Financial assets entitled to the rights of the Investor	025			
<i>Vietnamese Dong</i>				
7. Deposits of customer	026		97,631,008,297	82,709,619,704
7.1. Deposits for securities brokerage activities	027		93,734,053,332	80,593,635,630
7.2. Deposit for securities trading for customers	028			
7.3. Securities transaction clearing and settlement deposits	029		1,886,445,039	127,320,655
a. Deposits for clearing and payment of securities transactions of domestic investors	029.1		1,885,154,206	105,005,800
b. Deposits Deposits for clearing and payment of securities transactions of foreign investors	029.2		1,290,833	22,314,855
7.4. Deposits of Securities Issuers	030		2,010,509,926	1,988,663,419
8. Payable to investors on deposits for securities transactions managed by the Company	031		95,620,498,371	80,720,956,285
8.1. Payables to domestic investors on deposits for securities	031.1		95,619,207,538	80,255,458,139
8.2. Payable to foreign investors on deposits for securities transactions managed by the Company	031.2		1,290,833	465,498,146
9. Payable to investors for securities transaction deposits under the Commercial Bank management method	032			
10. Payable to Securities Issuers	033			
11. Receivables/Payables from customers for errors in transactions of financial assets	034			
12. Payables on dividends, principals and interest of bond	035		2,010,509,926	1,988,663,419

Preparer



Nguyen Thu Hang

Chief Accountant



Vu Thi Thanh Nga

Hai Phong, Jan 19, 2026

General Director



Ninh Le Son Hai

SEPARATE INCOME STATEMENT

Quarter 4 - 2025

Unit: VND

ITEMS	CODE	Notes	Quarter		Accumulated	
			Q4.2025	Q4.2024	Current year	Previous year
A	B	C				
I. OPERATING INCOME						
1.1. Gain from financial assets measured at fair value through profit or loss (FVTPL)	01		8,488,709,679	966,200	56,527,407,699	37,641,995,747
a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	01.1		1,891,396,979		42,933,412,246	10,059,492,719
b. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	01.2		6,597,308,700	966,200	13,593,987,453	26,451,373,994
c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	01.3		4,000		8,000	1,131,129,034
1.2. Gain from Held-to-maturity (HTM) investments	02					600,958,902
1.3. Gain from loans and receivable	03		5,058,693,925	3,253,121,034	14,479,128,462	12,768,056,854
1.4. Gain from available-for-sale (AFS)	04					
1.5. Gains from hedging derivatives	05					
1.6. Revenue from brokerage services	06		3,002,700,309	2,116,159,313	11,708,200,863	9,638,433,116
1.7. Revenue from underwriting and issuance agency services	07					
1.8. Revenue from securities investment advisory services	08					
1.09. Revenue from securities custodian services	09		266,708,946	406,367,870	1,079,474,442	1,369,220,153
1.10. Revenue from financial advisory services	10		623,318,182	434,563,636	1,643,336,363	465,490,908
1.11. Revenue from other operating activities	11		31,242,726	18,766,365	92,941,103	67,253,654
Total operating revenue (20 = 01>11)	20		17,471,373,767	6,229,944,418	85,530,488,932	62,551,409,334
II. OPERATING EXPENSES						
2.1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	21		79,002,030	1,034,000	7,092,079,880	26,626,171,513
a. Loss from disposal of financial assets at FVTPL	21.1		51,203,000	1,034,000	63,563,000	18,258,955,575
b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	21.2				6,975,705,800	8,367,215,938
c. Transaction costs for purchasing financial assets at FVTPL	21.3		27799030		52811080	
2.2. Loss from Held-to-maturity (HTM) investments	22					
2.3. Loss and recognition of the revaluation difference on available-for-sale (AFS) financial assets upon reclassification	23					
2.4. Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debt and borrowing costs of loans	24				(185,722,618)	1,247,065,153
2.5. Loss from hedging derivatives	25					
2.6. Expense for proprietary trading activities	26		60,665,282	388,152,768	748,497,116	1,741,838,633
2.7. Expense for brokerage services	27		3,310,092,407	2,927,700,946	11,542,249,309	11,633,714,548
2.8. Expense for underwriting and issuance agency services	28					
2.9. Expense for securities investment advisory services	29					
2.10. Expense for securities custodian services	30		250,246,508	208,800,934	852,230,854	901,398,380
2.11. Expense for financial advisory services	31		210,256,769		1,612,761,237	
2.12. Other operating expenses	32			185,722,618		
Total operating expenses (40 = 21->32)	40		3,910,262,996	3,711,411,266	21,662,095,778	42,150,188,227
III. FINANCIAL INCOME						
3.1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rates	41					
3.2. Revenue, dividend receivable, interest income from non-fixed term deposits	42		73,167,725	13,128,874	452,284,616	1,762,615,368

ITEMS	CODE	Notes	Quarter		Accumulated	
			Q4.2025	Q4.2024	Current year	Previous year
3.3. Gain on sale or disposal of investments in subsidiaries, associates, and joint ventures	43					
3.4. Other investment incomes	44					
Total financial income (50 = 41->44)	50		73,167,725	13,128,874	452,284,616	1,762,615,368
IV. FINANCIAL EXPENSES						
4.1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rates	51					
4.2. Borrowing costs	52		471,168,495		1,702,719,747	
4.3. Loss on sale or disposal of investments in subsidiaries, associates, and joint ventures	53					
4.4. Impairment loss provision for long-term financial investments	54					
4.5. Other financial expenses	55					
5. Profit or loss in associates and joint ventures	56					
Total financial expenses (60 = 51->56)	60		471,168,495		1,702,719,747	
V. SELLING EXPENSES	61					
VI. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	62		5,479,054,525	5,858,641,486	18,015,285,772	18,969,160,520
VII. OPERATING PROFIT (70= 20+50-40-60-61-62)	70		7,684,055,476	(3,326,979,460)	44,602,672,251	3,194,675,955
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES						
8.1. Other income	71		1,234,173	1,263,636	328,190,341	326,734,619
8.2. Other expenses	72			647,500,000	1,630,765	760,794,184
Total other operating profit (80= 71-72)	80		1,234,173	(646,236,364)	326,559,576	(434,059,565)
IX. PROFIT BEFORE TAX (90=70 + 80)	90		7,685,289,649	(3,973,215,824)	44,929,231,827	2,760,616,390
9.1. Realized profit	91		1,087,980,949	(3,974,182,024)	38,310,950,174	(15,323,541,666)
9.2. Unrealized profit	92		6,597,308,700	966,200	6,618,281,653	18,084,158,056
X. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES	100					1,476,360
10.1. Current CIT expense	100.1					1,476,360
10.2. Deferred CIT expense	100.2					
XI. PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)	200		7,685,289,649	(3,973,215,824)	44,929,231,827	2,759,140,030
11.1. Net income attributable to owners of the parent	201		7,685,289,649	(3,973,215,824)	44,929,231,827	2,759,140,030
11.2. Profit after tax appropriated to reserves	202					
11.3. Profit after tax allocated to reserves	203					
XII. Other comprehensive income (loss) after corporate income tax	300					
Total comprehensive income	400					
XIII. Basic earnings per share (EPS)	500					
13.1. Basic earnings per share	501		263.41		1,539.92	94.62
13.2. Diluted earnings per share	502					

Hai Phong, Jan 19, 2026

Preparer

Nguyen Thu Hang

Chief Accountant

Vu Thi Thanh Nga

General Director



Ninh Le Son Hai

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW*(Indirect method)**Quarter 4 - 2025*

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	1		44,929,231,827	2,760,616,390
2. Adjustments for:	2		225,929,995	(3,736,842,102)
- Depreciation and amortization expense	3		594,512,831	605,013,838
- Provisions	4		(185,722,618)	(1,309,054,927)
Unrealized (gain)/loss from exchange	5			
-Interest expenses	6		1,702,719,747	
-Gain/Loss from investment activities	7		(452,284,616)	(1,926,690,339)
- Accrued interest income	8		(1,433,295,349)	(1,106,110,674)
- Other adjustments	9			
3. Increase in non-monetary income	10		6,975,705,800	8,367,215,938
- Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	11		6,975,705,800	8,367,215,938
- Lỗi suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Loss on impairment of loans	13			
- Loss on recognition of difference in valuation based on fair value of available-for-sale AFS when reclassified	14			
- Decrease in value of fixed assets, investment real estate	15			
- Provision for impairment of long-term financial investments	16			
- Other loss	17			
4. Decrease in non-monetary income	18		(13,593,987,453)	(26,451,373,994)
- Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	19		(13,593,987,453)	(26,451,373,994)
- Gain on recognition of difference in valuation based on fair value of available-for-sale (AFS) financial assets upon reclassification	20			
- Other gains	21			
5. Operating profit before changes in working capital	30		(40,086,297,029)	83,621,028,031
- Increase (Decrease) in financial assets at FVTPL	31		(38,045,630,247)	86,043,578,056
- Increase (Decrease) in HTM investments	32			
- Increase (Decrease) in loans	33		(55,021,172,290)	1,924,960,045
- Increase (Decrease) in AFS financial assets	34		54,000,000,000	(13,434,546,610)
- Increase (Decrease) in receivables from disposal of financial assets	35			
(-) Increase, (+) decrease in receivables and accrued dividends and interest on financial assets	36		1,558,395,290	3,022,138,012
- Increase (Decrease) in receivable from services provided by the company	37		(87,295,989)	(315,295,429)
(-) Increase, (+) decrease receivables for transaction errors of financial assets	38			
- Increase (Decrease) in other receivables	39		(170,350,856)	2,525,333,623
- Increase (Decrease) in other assets	40		(406,410,631)	(639,791,744)
-Increase (Decrease) in payable expenses (excluding interest expenses)	41		(766,740,000)	766,740,000
-Increase (Decrease) prepaid expenses	42		423,962,242	1,407,239,965
(-) Current income tax paid	43			

ITEMS	Codes	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
(-) Interest expenses paid	44		(1,670,993,719)	
- Increase (Decrease) in trade payables	45		1,248,015,575	641,910,961
- Increase (Decrease) in welfare benefits	46		35,838,391	(179,436,463)
- Increase (Decrease) in statutory obligations (Excluding corporate income tax paid)	47		(290,865,082)	222,744,524
- Increase (Decrease) in payables to employees	48		208,534,650	68,826,233
- Increase (Decrease) must return transaction errors of TSTC	49			
- Increase (Decrease) in other payables	50		(1,101,584,363)	1,992,100,658
-Other receipts from operating activities	51			
-Other payments for operating activities	52			(425,473,800)
<i>Net cash flow from operating activities</i>	60		(1,549,416,860)	64,560,644,263
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other long-term assets	61			(3,802,079,715)
2. Proceeds from disposal and sale of fixed assets, investment properties and other long-term assets	62			254,545,455
3. Cash payments for investment in subsidiaries, associates, joint ventures and other investments	63			
4. Cash receipt from capital withdrawal from subsidiaries, associates, joint ventures and other investments	64			
5. Dividends and interest from long-term investments received	65			
<i>Net cash flow from investing activities</i>	70		0	(3,547,534,260)
III. NET CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Cash receipt from issuance of shares, or capital contributed by shareholders	71			
2. Cash paid to owners for capital contributions and repurchase of issued shares	72			
3. Drawdown of borrowings	73		214,600,000,000	0
3.1. Payment Support Fund Loan	73.1			
3.2. Other borrowings	73.2		214,600,000,000	
4. Repayment of borrowings	74		(134,600,000,000)	0
4.1. Principal payment from Payment Support Fund	74.1			
4.2. Payment of principal of financial asset loan	74.2			
4.3. Other repayment of borrowings	74.3		(134,600,000,000)	
5. Payment of principal of financial lease	75			
6. Dividends and profits paid to owners	76		(81,194,490)	(37,098,450)
<i>Net cash flow from financing activities</i>	80		79,918,805,510	(37,098,450)
IV. Net increase/decrease in cash during the period	90		78,369,388,650	60,976,011,553
V. Cash and cash equivalents at the beginning of the year	101		69,082,052,156	8,106,040,603
-Cash	101.1		49,082,052,156	8,106,040,603
- Cash equivalents	101.2		20,000,000,000	
Impact of changes in foreign exchange rates	102			
VI. Cash and cash equivalents at the end of the year	103		147,451,440,806	69,082,052,156
-Cash	103.1		27,451,440,806	49,082,052,156
- Cash equivalents	103.2		120,000,000,000	20,000,000,000
Impact of changes in foreign exchange rates	104			

ITEMS	Codes	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE CUSTOMERS				
ITEMS	CODE	NOTES	Current year	Previous year
A	B	C	1	2
I. Cash flow from brokerage and trust activities of the customers				
1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers	1		3,492,171,007,760	3,181,078,229,980
2. Cash payment for acquisition of brokerage securities of customers	2		(3,378,531,777,020)	(2,230,690,485,850)
3. Proceeds from sale of customer's entrusted securities	3			
4. Money spent on selling customer's entrusted securities	4			
5. Payment Support Fund Loan Collection	5			
6. Payment Support Fund Loan Payment Payment Support Fund	6			
7. Cash receipts for settlement of securities of customers	7		(97,660,214,212)	(964,968,574,184)
8. Cash payments for securities transactions of customers	8			
9. Receive deposits from investors for customers' investment trust activities	9			
10. Payment for customer investment trust activities	10			
11. Cash payments for custodian fees of customers	11		(1,079,474,442)	(1,369,220,153)
12. Collect stock transaction errors	12			
13. Securities transaction error	13			
14. Cash receipt from securities issuers	14		122,090,722,709	198,211,857,614
15. Cash payment to securities issuers	15		(122,068,876,202)	(199,385,347,295)
Net increase/decrease in cash during the period	20		14,921,388,593	(17,123,539,888)
II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year				
Cash at banks at the beginning of the year	30		82,709,619,704	99,833,159,592
- Investors' deposits managed by the company for securities trading activities	31		82,709,619,704	99,833,159,592
Including maturities	32		80,593,635,630	96,639,204,785
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	33			
-Deposits for clearing and settlement of securities transactions	34		127,320,655	31,801,707
- Deposits of securities issuers	35		1,988,663,419	3,162,153,100
Including maturities	36			
Cash equivalents	37			
Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency conversion	37			
III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the year				
Cash at banks at the end of the year	40		97,631,008,297	82,709,619,704
- Investors' deposits managed by the company for securities trading activities	41		97,631,008,297	82,709,619,704
Including maturities	42		93,734,053,332	80,593,635,630
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	43			
-Deposits for clearing and settlement of securities transactions	44		1,886,445,039	127,320,655
- Deposits of securities issuers	45		2,010,509,926	1,988,663,419
Including maturities	46			
Cash equivalents	47			
Impact of changes in foreign exchange rates	47			

Preparer

Nguyen Thu Hang

Chief Accountant

Vu Thi Thanh Nga

Hải Phòng, Jan 19, 2026

General Director



Ninh Le Son Hai

SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

Quarter 4 - 2025

Unit: VND

ITEMS	Notes	Opening balance		Increase/Decrease				Ending Balance	
		Q4/2024	Q4/2025	Q4/2024		Q4/2025		Q4/2024	Q4/2025
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. CHANGES IN OWNERS' EQUITY									
1. Charter capital		291,810,960,000	291,810,960,000					291,810,960,000	291,810,960,000
1.1. Common shares with voting rights		291,810,960,000	291,810,960,000					291,810,960,000	291,810,960,000
1.2. Preferred stock									
1.3. Share premium									
1.4. Bond conversion option - Capital component									
1.5. Other owners' capital									
2. Treasury shares (*)		(47,060,000)	(47,060,000)					(47,060,000)	(47,060,000)
3. Reserve fund for additional charter capital		5,109,984,355	5,109,984,355					5,109,984,355	5,109,984,355
4. Financial reserve fund and operational risk		5,109,984,355	5,109,984,355					5,109,984,355	5,109,984,355
5. Difference from revaluation of assets at fair value									
6. Exchange rate difference									
7. Other Equity Funds									
8. Undistributed profit		(32,319,539,636)	951,186,718	(3,973,215,824)		7,685,289,649		(36,292,755,460)	8,636,476,367
8.1. Realized profit		(32,288,266,477)	960,520,724	(3,974,182,024)		1,087,980,949		(36,262,448,501)	2,048,501,673
8.2. Unrealized profit		(31,273,159)	(9,334,006)	966,200		6,597,308,700		(30,306,959)	6,587,974,694
TOTAL		269,664,329,074	302,935,055,428	(3,973,215,824)		7,685,289,649		265,691,113,250	310,620,345,077
II. Other Comprehensive Income									
1. Gain/loss from the revaluation of available-for-sale financial assets									
2. Gains or losses from revaluation of fixed assets under the fair value model									
3. Foreign exchange gains or losses from foreign operations									
4. Other comprehensive gain/loss									
TOTAL									

Preparer

Nguyen Thu Hang

Chief Accountant

Vu Thi Thanh Nga



Hai Phong, Jan 19, 2026

General Director

Ninh Le Son Hai

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

As of Dec 31, 2025

1. Characteristics of securities company operations

- 1.1. Certificate of establishment and operation of securities company: No. 119/GP-UBCK dated November 23, 2015
- 1.2. Contact Totalress of the Securities Company: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong, Gia Vien Ward, Hai Phong City
- 1.3. Securities Company Charter issued: September 12, 2015, 4th revision: June 26, 2025
- 1.4. Main characteristics of securities company operations

- Securities company capital size: 291,810,960,000 VND

- Investment objective:

- Investment restrictions of securities companies:.

- Securities Company Structure:

List of affiliated units without legal status and dependent accounting:

- Hai Phong Securities Joint Stock Company - Ho Chi Minh City Branch

- Hai Phong Securities Joint Stock Company - Hanoi Branch

2. Accounting period, currency used in accounting:

2.1. Accounting period:

a. The annual financial year of a securities company begins on January 1 and ends on December 31.

b. The first fiscal year starts from November 23, 2015 on which the Certificate of Establishment of the Securities Company is issued and ends on December 31, 2015.

2.2. Currency used in accounting: Vietnamese Dong.

3. Applicable Accounting Standards and Regimes

3.1. Applicable accounting regime: Securities Company accounting regime issued according to Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 of the Ministry of Finance.

3.2. Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime: Securities companies shall perform accounting on the basis of compliance with relevant Vietnamese Accounting Standards and Securities Companies' Accounting Regime issued under Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 of the Ministry of Finance.

4. Applicable accounting policies

4.1. Principles of recording cash and cash equivalents

4.1.1. Recording capital in cash:

a. Securities company's operating deposits:

b. Deposits for sale of underwritten securities:

c. Deposits for clearing and settlement of securities transactions

4.1.2. Method of converting other currencies into the currency used in accounting:

4.2. Principles and methods of accounting for financial assets recognized through profit and loss, investments held to maturity, loans and receivables, available-for-sale financial assets, financial liabilities

4.2.1. Principles for classifying financial assets and financial liabilities in the Investment Portfolio of Securities Companies (in compliance with Accounting Standards, Accounting Regimes and current regulations on Securities

4.2.1.1 Principles of financial asset classification: (FVTPL, HTM, Loans, AFS)

4.2.1.2 Principles for classifying financial debts: (Loans, financial asset loans, convertible bonds, issued bonds, financial asset tax debts, payables to sellers, payables arising from securities trading activities)

4.2.2. Principles of recognition and accounting methods for recording the revaluation value of investments at market price or fair value (in case there is no market value) (in compliance with current regulations of securities law) or original price.

4.2.2.1. For Stocks

4.2.2.2. For listed bonds

4.2.2.3. For unlisted bonds:

4.2.2.4. For money market instruments:

In there:

- Fixed term deposits:

4.2.2.5. For derivative investments:

4.2.2.6. For loan investments:

4.2.2.7. For mortgaged investments:

4.2.2.7. For other investments:

4.2.3. Principle of offsetting financial assets and financial liabilities.

4.2.4. Principles for stopping the recognition of financial assets and financial liabilities

4.2.5. Principles of recognition and presentation of provisions for impairment of financial assets

4.2.6. Fair value of financial assets and financial liabilities

4.2.7. Accounting principles for recording mortgaged investments:

4.2.8. Principles for recording and presenting the situation of Provision for doubtful debts for securities companies' investments that generate dividends and interest

c. For money market instruments:

4.2.9. Accounting principles for recording mortgaged investments (Accounts not presented on the Statement of Financial Position):

4.3. Principles of recording investment real estate

4.4. Principles of recording tangible fixed assets: recorded at original cost, during use tangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

4.5. Principles of recording intangible fixed assets: recorded at original cost, during use intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

4.6. Principles for recognition and presentation of impairment of non-monetary assets

4.7 Principles of recording financial lease fixed assets

4.8. Principles for recording long-term financial investments (Subsidiaries, joint ventures, associates)

4.9. Principles for recording and presenting short-term and long-term deposits and bets

4.10. Principles and methods of accounting for short-term and long-term receivables

4.10.1. Principles and methods of accounting for receivables on financial assets:

4.10.1.1. Principles and methods of accounting for receivables from the sale of financial assets:

4.10.1.2. Principles and methods of accounting for receivables and accrued dividends and interest on financial assets:

4.10.2. Principles and methods of accounting for other receivables:

4.10.3. Principles and methods of accounting for provisions for doubtful debts:

4.10.3.1. Principles and methods of accounting for provisions for doubtful debts on the sale of financial assets

4.10.3.2. Principles and methods of accounting for provisions for doubtful debts on dividends and interest on financial

4.10.3.3. Principles and methods of accounting for provisions for doubtful debts of investments held to maturity

4.10.3.4. Principles and methods of accounting for provisions for bad debts and other receivables:

4.11. Principles and methods of accounting for short-term and long-term liabilities:

4.11.1. Principles and methods of accounting for loans: (Loans, convertible bonds, issued bonds, financial asset loans, financial leasing debts, loans from the Financial Support Fund)

4.11.2. Principles and methods of accounting for payables for securities trading activities:

4.11.3. Principles and methods of accounting for payables Securities issuers:

4.11.4. Principles and methods of accounting for dividends or profits payable to shareholders or capital contributors:

4.11.5. Principles and methods of accounting for taxes and amounts payable to the State:

4.11.5.1. Corporate Income Tax

4.11.5.2. Personal Income Tax

4.11.5.3. Other taxes and fees payable:

4.11.6. Accounting for short-term and long-term payable expenses

4.11.6.1. Principles and methods of accounting for pre-deductible amounts by type of service provided:

4.11.6.2. Principles and methods of accounting for pre-deductible amounts based on the volume and value of

4.11.6.3. Principles and methods of accounting for pre-deducted service fees according to Service Provision Contracts of the fiscal year:

4.11.7. Accounting principles and methods for recording other payables and receivables:

4.11.8. Accounting principles and methods for recording payables for service provision activities:

4.11.9. Principles for recording and presenting the situation of Insolvency and Violation - Debt Obligations for payable debts of securities companies:

4.12. Accounting principles and methods for recording equity of securities companies:

4.12.1. Principles for recording owner's investment capital:

4.12.2. Principles for recording securities company profits:

4.12.3. Principles for recording exchange rate differences:

a. Exchange rate difference realized during the period:

b. Exchange rate difference re-evaluated at the end of the period:

4.12.4. Principles of profit distribution of securities companies: (for shareholders or capital contributors, funds of

4.13. Accounting principles and methods for recording securities company's revenue and income:

4.13.1. Principles and methods for recording revenue and accruing dividends and interest from financial assets:

a. From PVTPL, HTM, loans, AFS:

b. From long-term financial investments (Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates):

4.13.2. Principles and methods of recording income, losses and transaction costs of financial assets:

a. Recording investment income and recording financial asset losses:

b. Recording transaction costs of purchasing financial assets:

c. Recording transaction costs of selling financial assets:

d. Recording provisions and reversal of bad debts:

d. Recording other revenue:

e. Recording other investment costs:

f. Principles of recognition and method of accounting for revenue deductions (if any):

4.14. Principles for recording financial revenue and financial operating expenses:

a. Record realized exchange rate gains and losses:

b. Recording unrealized exchange rate gains and losses:

c. Recording dividends or profits shared from investments in subsidiaries, associates, and joint ventures:

d. Recording interest expense:

e. Recording other financial revenue:

f. Recording other investment costs:

4.15. Principles for recording securities company management costs:

4.16. Principles for recording other income and other expenses:

a. Recording other income:

b. Recording other expenses:

4.17. Current principles and methods of recording Corporate Income Tax expenses:

4.18. Other accounting principles and policies:

4.19. Principles of recording, managing and presenting on Financial Statements assets and liabilities to customers

5. Financial risk management for securities companies

5.1. General qualitative and quantitative explanation of financial risks for securities companies:

5.2. Credit risk:

5.3. Liquidity risk:

5.4. Market risk:

5.5. Currency risk:

5.6. Other price risks:

6. Pricing policies for financial assets in the Securities Company's Financial Asset Portfolio

6.1. Applicable valuation methods, valuation techniques:

6.2. Effectiveness of using valuation methods and valuation techniques:

6.3. Cases where fair value disclosure is exempted:

6.4. Reasons for not being able to determine fair value:

6.5. Policy on valuation of financial assets in the Securities Company's financial asset portfolio according to the original price principle (if any)

7. Totalitional Information for Financial Statements

A. Notes to the Financial Statements

7.1. Cash and cash equivalents

	Dec 31, 2025	1/1/2025
- Cash on hand		
- Bank deposits for securities company operations	23,967,249,174	49,074,198,205
- Money is transferring	-	-
- Deposits for sale of underwritten securities	-	-
- Deposit for clearing and settlement of securities transactions	3,484,191,632	7,853,951
- Cash equivalents	120,000,000,000	20,000,000,000
Total	147,451,440,806	69,082,052,156

(Unit: VND)

A.7.2. Value of transaction volume executed during the year

INDICATORS	Volume of transactions made during the year	Value of transaction volume made during the year
a) Of securities companies	-	-
- Stocks	13,707,400	364,866,000,000
- Bonds	4,748,000	527,010,807,000
- Other securities	3,400,000	54,000,000,000
Total	21,855,400	945,876,807,000
b) Of the Investor	-	-
- Stocks	391,146,853	6,870,702,784,780
- Bonds	-	-
- Other securities	-	-
Total	391,146,853	6,870,702,784,780

A 7.3. Financial assets

7.3.1 Financial assets measured at fair value through profit or loss(FVTPL):

FVTPL Assets	Dec 31, 2025		01/01/2025	
	Book value	Fair value	Book value	Fair value
- Listed stocks	41,453,444,409	42,600,100,000	3,444,409	411,400
- Upcom stocks	37,679,393,397	43,120,712,500	644,728,150	617,454,200
- Bonds			40,439,035,000	40,439,035,000
Total	79,132,837,806	85,720,812,500	41,087,207,559	41,056,900,600

7.3.2 Available-for-sale financial (AFS) assets

AFS Assets	Dec 31, 2025		01/01/2025	
	Book value	Fair value	Book value	Fair value
Bonds				
Unlisted shares			54,000,000,000	
Total	-	-	54,000,000,000	

7.3.3 Held-to-management (HTM) investments

HTM Assets	Dec 31, 2025	01/01/2025
- Savings deposit		
- Bonds		
Total	-	-

7.3.4 Loans and receivables

Loans and receivables	Dec 31, 2025		01/01/2025	
	Book value	Fair value	Book value	Fair value
- Margin lending	141,961,746,718	140,711,070,873	97,820,814,665	96,384,416,202
- Loan for customer sales advance	13,204,421,849	13,204,421,849	2,324,181,612	2,324,181,612
- Loan due to transaction error	-		-	
Total	155,166,168,567	153,915,492,722	100,144,996,277	98,708,597,814

A. 7.4. Provision for impairment of financial assets and mortgaged assets

	Dec 31, 2025	01/01/2025
- Impairment Provision - Operating Loan Margin	1,250,675,845	1,436,398,463
- Provision for impairment - Loans for operations in advance of customer sales	-	-
- Provision for impairment of available-for-sale financial assets	-	-
- Provision for impairment of mortgaged assets	-	-
Total	1,250,675,845	1,436,398,463

A.7.5. Accounts receivable

	Dec 31, 2025	01/01/2025
7.5.1. Receivables from sale of investments	-	-
7.5.2. Receivables and accrued dividends and interest on investments	3,166,015,731	2,838,831,056
7.5.3. Receivables from matured investments	-	-
7.5.4. Margin Activity Receivables	-	-
7.5.5. Receivables from services provided by the company	402,591,418	315,295,429
-Receivables from Stock Exchange	-	-
-Receivable from investment trust contract	-	-
-Must collect interest on investment trust contract	-	-
-Receivables from futures trading	-	-
-Repo contract interest receivable	-	-
-Receivable from investment cooperation contract	-	-
-Receivable from other brokerage service contracts	-	-
-Receivable for other consulting services	-	-
Total	-	-
7.5.6. Receivables for securities transaction errors	-	-
7.5.7. Other receivables	221,732,608	51,381,752
Total	3,790,339,757	3,205,508,237

In which: Details of bad debts

+ Receivable from futures trading	-	-
+ Receivable from investment cooperation contract	-	-
+ Other receivables	-	-
Total	-	-

A 7.6. Provision for impairment of receivables

Securities companies must explain in detail the types of bad debts for which provisions must be made (details by type, group, and subject of bad debts).

STT	Bad debt type must set up provision	Bad Debt Value	References	This year				
				Beginning of year number	Amount of provision during the period	Amount of reversal during the period	Final number	
1	Provision for doubtful debts from sale of financial assets							
2	Provision for doubtful debts and accrued dividends and interest due	1,732,720,382		1,732,720,382			1,732,720,382	
3	Provision for receivables on maturing investments							
4	Provision for doubtful debts							
Total		1,732,720,382		1,732,720,382	-	-	1,732,720,382	-

	Dec 31, 2025	01/01/2025
A.7.7. Office equipment, tools and supplies	-	-
- Office supplies	-	-
- Tools, instruments	-	-
Total	-	-

A 7.8. Short-term prepaid expenses

a. Short-term prepaid expenses	897,775,822	564,642,504
Total	897,775,822	564,642,504
b. Long-term prepaid expenses		
Long-term prepaid expenses incurred on consolidation		1,653,200,595
Other long-term prepaid expenses	1,212,298,465	316,193,430
Total	1,212,298,465	1,969,394,025

A7.9. Deposits at Payment Support Fund

Initial deposit	120,000,000	120,000,000
Totalitional deposit	4,371,296,738	4,133,160,283
Interest allocated during the year	1,077,406,166	777,719,578
Total	5,568,702,904	5,030,879,861

A7.10. Increase and decrease of tangible fixed assets

Item	Houses, buildings	Machinery and equipment	Means of transport,	Management equipment	Other tangible fixed assets	Total
Original price of tangible		-	-	-	-	0
Beginning balance		13,053,459,584		316,661,413	-	13,370,120,997
- Purchased within the year					-	-
- Completed construction		-			-	-
- Reclassify					-	-
- Switch to investment real estate		-			-	-
Liquidation, sale					-	-
- Other discounts		-	-		-	-
End of year balance		13,053,459,584	-	316,661,413	-	13,370,120,997
Accumulated depreciation		-	-	-	-	-
Beginning balance		10,703,464,519		236,959,813	-	10,940,424,332
- Depreciation during the year		400,247,867	-	6,764,964	-	407,012,831
- Reclassify					-	-
- Switch to investment real		-		-	-	-
Liquidation, sale					-	-
- Other discounts		-	-	-	-	-
End of year balance		11,103,712,386	-	243,724,777	-	11,347,437,163
Remaining value of fixed assets		-		-	-	-
- On New Year's Day		2,349,995,065	-	79,701,600	-	2,429,696,665
- At the end of the year		1,949,747,198	-	72,936,636	-	2,022,683,834
Fair value valuation		-	-	-	-	-

- Remaining value at the end of the year of tangible fixed assets used as mortgages or pledges to secure loans:

- Original value of fixed assets at the end of the year that have been fully depreciated but are still in use:

- Original value of fixed assets at the end of the year awaiting liquidation:

- Commitments to purchase and sell tangible fixed assets of great value in the future:

- Other changes in tangible fixed assets:

A7.11. Increase and decrease of intangible fixed assets

Item	Land use rights	Publishing rights	Copyright, patent	Trademark	Computer software	Other intangible	Total
Original price of fixed		-	-	-	-	-	0
Opening balance		-	3,728,764,540	-	15,771,328,340		19,500,092,880
- Purchase during the period		-		-		-	-
- Created from within the		-	-	-	0	-	-
- Increase due to business consolidation		-	-	-	0	-	-
- Reclassify		-		-		-	-
Liquidation, sale		-	-	-	0	-	-
- Other discounts		-	-	-	0	-	-
Final number		-	3,728,764,540	-	15,771,328,340	-	19,500,092,880
Accumulated depreciation		-	-	-	0	-	-
Opening balance		-	2,236,325,024	-	15,771,328,340		18,007,653,364
- Depreciation during the year		-	187,500,000	-		-	187,500,000
- Reclassify		-		-		-	-
Liquidation, sale		-	-	-	0	-	-
- Other discounts		-	-	-	0	-	-
Final number		-	2,423,825,024	-	15,771,328,340	-	18,195,153,364
Remaining value of fixed		-	-	-	0	-	-
- On New Year's Day		-	1,492,439,516	-	0	-	1,492,439,516
- At the end of the year		-	1,304,939,516	-	0	-	1,304,939,516
Fair value valuation		-	-	-	-	-	-

* Explanation of data and other explanations (if any):

A 7.12. Mortgaged assets
A.7.13. Listed/registered financial assets of securities companies
A. 7.14. Financial assets deposited at VSD and not yet traded by securities
A. 7.15. Securities Company's pending financial assets
A. 7.16. Securities Company's pending financial assets, correction of
A. 7.17. Financial assets not deposited at VSD of securities companies
A. 7.18. Financial assets entitled to the rights of the Securities Company
A. 7.19. Securities entrusted for auction by securities companies (if any)
A.7.20. Listed/registered financial assets of the Investor
A. 7.21. Financial assets deposited at VSD and not yet traded by Investors
A. 7.22. Investors' pending financial assets
A. 7.23. Financial assets not deposited at VSD of Investors
A. 7.24. Financial assets entitled to the rights of the Investor
A. 7.25. Investor Deposits

Investor Deposit	End of period	Beginning of the year
1. Investor's deposit for securities transactions under the method of securities company management	93,734,053,332	80,593,635,630
1.1. Deposits of domestic investors on securities transactions under the method of securities company management	93,734,053,332	80,150,452,339
1.2. Foreign investors' deposits for securities transactions under the management method of securities companies	-	443,183,291
2. Deposit for securities trading for customers		
3. Investor's securities transaction clearing and payment deposits	1,886,445,039	127,320,655
3.1. Deposits for clearing and payment of securities transactions of domestic investors	1,885,154,206	105,005,800
3.2. Clearing and payment deposits for securities transactions of foreign investors	1,290,833	22,314,855
Total	95,620,498,371	80,720,956,285

A.7.26. Issuer Deposits

1. Deposits for sale of securities underwritten by agents and issuing agents
2. Deposits for payment of principal, interest and dividends of the Issuer

Total	2,010,509,926	1,988,663,419
	2,010,509,926	1,988,663,419
	End of the year	beginning of the year

A.7.27. Payables for purchase of financial assets**A.7.27.1. Payables for purchases of financial assets**

Total	-	-
-------	---	---

A.7.27.2 Other payables on investing activities

Total	-	-
-------	---	---

A.7.28. Payables for securities trading activities**7.28.1. Payable to the Stock Exchange**

Total	-	-
-------	---	---

7.28.2. Payable to Payment Support Fund

Total	-	-
-------	---	---

7.28.3. Must return securities delivered and received by issuing agents

Total	-	-
-------	---	---

7.28.4. Payable to Vietnam Securities Depository (VSD)

Total	-	-
-------	---	---

7.28.5. Payable to other organizations and individuals

<i>Securities companies must explain in detail according to the group of payable</i>	-	-
--	---	---

A.7.29. Must pay dividends, principal and interest on bonds

- Must pay dividends, principal and interest on bonds to Investors

- Must pay dividends to shareholders or profits to capital contributors

Total	-	-
--------------	---	---

A 7.30. Taxes and amounts payable to the State

- Corporate Income Tax

751,033,445 1,142,787,958

- Personal Income Tax

3,674,533 331,364

-VAT

Fees, charges and other payables

754,707,978 1,143,119,322

Total	-	-
--------------	---	---

A.7.31. Payable to securities issuers

Total	-	-
-------	---	---

A.7.32. Expenses payable

- Details by type and group of payable expenses

31,726,028 766,740,000

Total	31,726,028	766,740,000
-------	------------	-------------

	-	-
--	---	---

A. 7.33. Securities transaction errors payable**A 7.34. Payables to suppliers**

ALTISSS high technology Joint Stock Company

750,000,000 -

another companies

96,346,821 -

	-	-
--	---	---

Total	846,346,821	-
--------------	--------------------	---

A 7.35. Other payables

- Dividends payable to non-depository shareholders

5,780,028,460 5,861,222,950

- Must pay to buy treasury stock

Must pay dividends to investors

1,120,223,670 2,462,394,169

Other payables

6,900,252,130 8,323,617,119

Total	-	-
--------------	---	---

A.7.36. Deferred tax assets and deferred tax liabilities**A.7.37. Short-term borrowings** (Details by types of loans arising during the securities company's operating period)

Short term loan type	Loan interest rate	Opening balance	Loan amount during the period	Amount paid in period
- Bank Loan	-	-	160,000,000,000	80,000,000,000
- Borrow from other subjects	-	-	54,600,000,000	54,600,000,000
Total	-	-	214,600,000,000	134,600,000,000

A.7.38. Long-term borrowings:

A. 7.39. Payable to Investors

Payable type	End of the year	Beginning of the year
1. Payable to Investors - Investors' deposits on securities transactions under the method of securities company management	93,734,053,332	80,593,635,630
1.1. Of Domestic Investors	93,734,053,332	80,150,452,339
1.2. Of Foreign Investors		443,183,291
2. Payable to Investors - Deposits for clearing and settlement of securities transactions of Investors	1,886,445,039	127,320,655
2.1. Of Domestic Investors	1,885,154,206	105,005,800
2.2. Of Foreign Investors	1,290,833	22,314,855
3. Other payables of investors		
3.1. Of Domestic Investors		
3.2. Of Foreign Investors		
Total	95,620,498,371	80,720,956,285

A. 7.40. Payable to Investors

Payable type	End of the year	Beginning of the year
1. Must pay stock brokerage fees		
2. Must pay securities custody fees		
3. Must pay investment consulting fees		
Total		

A.7.41. Receivables and payables of Investors for transaction error

A.7.42. Loans payable to securities companies by investors

1. Margin payment	-	-
2. Must pay principal margin	141,961,746,718	97,820,814,665
2.1. Margin principal payable to domestic investors	141,961,746,718	97,820,814,665
2.2. Margin principal payable to foreign investors	-	-
3. Margin interest must be paid	-	-
3.1. Margin interest payable to domestic investors	-	-
3.2. Margin interest payable to foreign investors	-	-
4. Payable for advance payment for securities sale	13,204,421,849	2,324,181,612
4.1. Principal payable for advance payment of securities sales	13,204,421,849	2,324,181,612
a. Must pay principal of advance payment for securities sale of domestic	13,204,421,849	2,324,181,612
b. Must repay principal of advance payment for securities sale of foreign	-	-
4.2. Interest payable on advance payment for securities sales	-	-
a. Must pay interest on advance payment for securities sales of domestic	-	-
b. Must pay interest on advance payment for securities sales of foreign	-	-
Total	155,166,168,567	100,144,996,277

A.7.43. Undistributed earnings

Retained earnings

1. Undistributed realized profits

2. Unrealized profits

Total

End of the year Beginning of the year

2,048,501,673 (36,262,448,501)

6,587,974,694 (30,306,959)

8,636,476,367 (36,292,755,460)

A. 7.44. Income distribution situation for shareholders or capital contributors

Income distribution situation for shareholders or capital contributors	End of the year	Beginning of the year
1. Undistributed realized profits of previous year (as at 31/12/2024)	-	
2. Unrealized loss/gain as of 12/31/2025	6,587,974,694	(30,306,959)
3. Realized loss/profit as of 12/31/2025	2,048,501,673	(36,262,448,501)
4. The basis of profit distributed to shareholders or capital contributors is taken into account.		
5. Funds allocated from profits: - Reserve fund for increasing charter capital - Financial and operational risk reserve fund	-	-
6. Profits distributed to shareholders or capital contributors according to the Securities Company Charter and the Resolution of the General Meeting of Shareholders		-
7. Tax payable on income distributed to stockholders		-
8. Total income distributed to shareholders or capital contributors	-	-

7.4.5 Regarding the situation of fluctuations in investments by group due to revaluation according to the market or according to the book value (for investments without market price) at the end of the period

Revaluation of financial assets														
STT	List of types of TSTC		Purchase value according to accounting books	Quantity	This period's price	Market price or fair value	This review is currently in progress.		Purchase price	Market price or previous fair value	Previous evaluation difference		Accounting adjustment difference for this period	
							Increase in difference	Discount			Increase in difference	Discount	Increase in difference	Discount
A	B		1	2		3=(2-1)	4=(1-2)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(3-8)	11=(4-9)	
Listed stocks			79,132,837,806			85,720,812,500	6,591,746,953	3,772,259	640,787,806	631,453,800	0	9,334,006	6,591,746,953	(5,561,747)
1	Viet Nam Fishery Mechanical Shipbuilding Joint Stock Company	FSO	636,571,847	103,441	6,800	703,398,800	66,826,953		636,571,847	630,990,100		5,581,747	66,826,953	(5,581,747)
2	Hanoi Tourist Service Joint - Stock Company	TSJ	37,042,050,000	1,399,900	30,300	42,416,970,000	5,374,920,000						5,374,920,000	
3	Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank	EIB	41,450,000,000	2,000,000	21,300	42,600,000,000	1,150,000,000						1,150,000,000	
4	Other stocks		4,215,959	140	-	443,700		3,772,259	4,215,959	463,700	0	3,752,259	0	20,000

B. Notes to the Statement of Comprehensive Income

7.45.3. Dividends and interest arising from FVTPL financial assets, loans, HTM, AFS

Target	This year	Last year
a. From FVTPL financial assets:	8,000	1,131,129,034
b. From HTM financial assets:		600,958,902
c. From Loans	14,479,128,462	12,768,056,854
d. From AFS:	-	

7.45.4. Revenue other than income from financial assets

STT	Other types of operating revenue	This year		Last year
		This time	Cumulative to	
1	Other operating income			-
1.1	Property rental revenue			-
1.2	Revenue from other financial services	-	-	-
1.3	Revenue from payment of principal, interest and dividends of	-	-	-
1.4	Other revenue	-		
	Total	-	-	-

7.45.5. Expenses other than the expenses of financial assets

STT	Other operating expenses	This year		Last year
		This time	Cumulative to	
1	Other service provision operating costs		-	
1.1	Property rental costs		-	
1.2	Other financial service fees		-	
1.3	Expenses from paying principal, interest and dividends of		-	
1.4	Term deposit interest expense		-	
1.5	Other costs		-	
	Total		-	

Note: This indicator supplements Indicator Code 32 of the Separate Comprehensive Income Statement

B 7.46. Financial income

STT	Types of financial revenue	This year		Last Year
		This time	Cumulative to	
1	Exchange rate difference	-	-	
2	Dividend revenue from investments in subsidiaries, associates	-	-	
3	Revenue from dividends, arising during the period	-	-	
4	Interest revenue from demand deposits	73,167,725	452,284,616	1,762,615,368
5	Other financial revenue			
	Total	73,167,725	452,284,616	1,762,615,368

B.7.47 Service provision operating costs

STT	Cost Type	This year		Last year
		This time	Cumulative to	
1	Securities brokerage fees	3,310,092,407	11,542,249,309	11,633,714,548
2	Self-employment costs	139,667,312	7,840,576,996	28,368,010,146
3	Securities investment consulting fees	-	-	-
4	Securities custody service costs	250,246,508	852,230,854	901,398,380
5	Financial consulting operating costs	210,256,769	1,612,761,237	-
6	Cost of other financial services	-	-	-
7	Cost of renting and using assets	-	-	-
8	Cost of paying principal, interest and dividends on bonds to	-	-	-
9	Other service costs	-	-	-
10	Provision and handling of bad debt losses on securities services	-	(185,722,618)	1,247,065,153
	Total	3,910,262,996	21,662,095,778	42,150,188,227

B 7.48. Financial expenses

STT	Type of financial cost	This year		Last year
		This time	Cumulative to	
1	Exchange rate loss difference	-	-	-
2	Interest expense	471,168,495	1,702,719,747	-
3	Losses from sale and liquidation of investments in	-	-	-
3	Other investment costs	-	-	-
	Total	471,168,495	1,702,719,747	-

B 7.49. Operating expenses

STT	Type of selling price	This year		Last year
		This time	Cumulative to	
1	Management staff costs	-	-	-
2	Social insurance, health insurance, union funds,	-	-	-
3	Office supplies costs	-	-	-
4	Cost of tools and equipment	-	-	-
5	Fixed asset depreciation costs	-	-	-
6	Outsourcing service costs	-	-	-
10	Other costs	-	-	-

B 7.50. General and administrative expenses

STT	Type of securities company management costs	This year		Last year
		This time	Cumulative to	
	B 7.50. Securities company management costs	5,479,054,525	18,015,285,772	18,969,160,520
1	Salary and payroll expenses	3,244,470,910	10,035,358,634	9,470,290,987
2	Social insurance, health insurance, unemployment insurance	222,525,547	752,705,829	637,809,375
3	Professional liability insurance costs	-	-	-
4	Office supplies costs	991,670	5,454,167	1,249,133
5	Cost of tools and equipment	65,806,061	193,918,958	132,485,866

6	Depreciation costs of fixed assets and investment real estate	15,959,750	74,867,387	323,694,731
7	Taxes, fees and charges		4,000,000	4,000,000
8	Provisions and reversals of provisions			
9	Outsourcing service costs	234,618,476	800,514,639	1,006,160,706
10	Other costs	1,694,682,111	6,148,466,158	7,393,469,722

B 7.51. Other income	1,234,173	328,190,341	326,734,619
Total	1,234,173	328,190,341	326,734,619
B 7.52. Other costs		1,630,765	760,794,184

STT	Corporate income tax expense details	This year		Last year
		This time	Cumulative to	
1	Current securities company income tax expense			
2	- Securities company income tax expense calculated on current year's taxable income	-	-	-
3	- Adjust the income tax expense of securities companies of previous years into the current income tax expense of this year.	-		1,476,360
4	- Total current income tax expense of securities companies	-	-	-
5	Deferred income tax expense of securities companies	-	-	-
6	Deferred income tax expense of securities companies arising	-	-	-
7	- Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred income tax assets	-	-	-
8	- Deferred corporate income tax income arising from deductible	-	-	-
9	Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax incentives	-	-	-
10	- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred income tax liabilities	-	-	-
11	- Total deferred corporate income tax expense	-	-	-

B.7.54. Cumulative comprehensive income statement

Target	Opening balance	Number of occurrences	Changes from equity and recognized in income	Closing balance
A	1	2	3	4

C. Notes to the Cash Flow Statement

STT	Transactions and funds	This year	Last year
A	B	1	2
	Present the value and reasons for large amounts of cash and cash equivalents held by the securities company but not used due to legal restrictions or other constraints that the securities company must comply with.	-	-

D. 47. Notes on Type 0 Accounts

STT	Transactions and funds	This year
A	B	1

D.56.1. Outsourced fixed assets

Group Details

Total**D.56.2. Certificate of value for safekeeping**

Group Details

Total**D.56.3. Mortgaged assets**

Details by mortgaged asset group

Total**D.56.4. Bad debts written off****D.56.5. Foreign currencies of all kinds**

Details by currency

Total**D.56.6. Outstanding shares****Total****D.56.7. Treasury shares****Total****D.56.8. Listed securities deposited at VSD****Total****D.56.9. Unlisted securities deposited at VSD****Total****D.56.10. Securities correcting transaction errors of securities companies****Total****D.56.11. Listed securities not yet deposited by securities companies****Total****D.56.12. Unlisted and undeposited securities of securities companies****Total****D.56.13. Securities accepted for auction consignment****Total****D.56.14. Investor Deposits**

Investor's deposit on securities brokerage activities

Investor's deposit for securities transactions under the method of securities company management;	93,734,053,332
Investor's deposit for securities transactions under the management method of	-
Investor's deposit on investment trust	-
Deposits of Current Investors	-
Total	93,734,053,332

D.56.15. Clearing and payment for securities purchases and sales by Investors

1 Clearing and payment for buying and selling securities of domestic investors	1,885,154,206
2 Clearing and payment for purchase and sale of securities by foreign investors	1,290,833
3 Clearing and settlement of purchase and sale of investment trust securities	-

Total

1,886,445,039

D.7.57 Totalitional information for the Statement of Changes in Equity is as follows:

- Income:
- Expense:
- Profit (Loss):

F.58. Other information

58.1. Events occurring after the end of the accounting period:

On January 15, 2026, the Company's Board of Directors issued Resolution No. 06/2026/NQ-HĐQT approving the results of the private placement, with the following information:

1.Name of shares: Shares of Hai Phong Securities Joint Stock Company

2.Securities code: HAC

3.Type of shares: Ordinary shares

4.Offering price: VND 10,000/share

5.Number of shares offered:

☐ Expected number of shares to be offered: 100,000,000 shares

☐ Number of successfully offered shares: 100,000,000 shares, accounting for 100% of the total expected number of shares to be offered, including:

☐ Domestic investors: 100,000,000 shares;

☐ Foreign investors and economic organizations with foreign investors holding more than 50% of charter capital: 0 shares

6.Total number of shares after completion of the private placement: 129,181,096 shares (including 4,706 treasury shares)

7.Total proceeds from the offering: VND 1,000,000,000,000

8.Closing date of the offering: 14/01/2026

9.Total charter capital after completion of the private placement: VND 1,291,810,960,000

58.2. Information about related parties:

58.2.1 List of related parties:

No.	Related parties	Relationship
1	Dao Le Huy	Chairman of the Board of Directors; Member of the Audit Committee
2	Nguyen Tuan Anh	Independent Member of the Board of Directors; Chairman of the Audit Committee
3	Ninh Le Son Hai	General Director
4	Ngo Thi Song Ngan	Deputy General Director
5	Vu Thi Thanh Nga	Chief Accountant

58.2.2 Transactions with related parties

No.	Related parties	Transaction content	Q 4/2025	Cumulative
1	Dao Le Huy	Transaction fees, custody fees, securities transfer fees, fund transfer fees		1,299,257
2	Ninh Le Son Hai	Custody fees, fund transfer fees	70,738	89,094
3	Vu Thi Thanh Nga	Transaction fees, custody fees, securities transfer fees, and fund transfer fees	5,004	153,560

58.3. Comparative information (changes in information in the Financial Statements of previous accounting years):

58.4. Information on continuing operations:

58.5. Other information. (3)

E. Some financial indicators of securities companies

G.50. Financial indicators to evaluate securities company operations

Net operating Capital Ratio (NCR)

NCR's capital adequacy ratio is a ratio that assesses the financial health of a securities company.

Hải Phòng, Jan 19, 2026

TABLE MAKER



Nguyen Thu Hang

CHIEF ACCOUNTANT



Vu Thi Thanh Nga

GENERAL DIRECTOR



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ninh Lê Sơn Hải